

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 62/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 29/08/2022

V/v: Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly
hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Quân

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đào Quang Tuấn

Ông Nguyễn Mạnh Thìn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thắm - Thư ký Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hoá.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Hiên - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 44/2022/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 03 năm 2022 về: Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 57/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 28/2022/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 39/2022/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 08 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trương Thị D - Sinh năm: 1980 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn G, xã TB, huyện T, Thanh Hóa.

Bị đơn: Anh Bùi Văn B - Sinh năm: 1986 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn TT, xã TL, huyện T, Thanh Hóa

NỘI D V U ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 03/02/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trương Thị D trình bày:

Về hôn nhân: Chị D và anh Bùi Văn B kết hôn tự nguyện ngày 22/10/2019 tại UBND xã TL, huyện T, tỉnh Thanh Hóa và đã ly hôn theo Bản án số 77/2021/HNGĐ-ST ngày 10/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện T. Trong quá trình giải quyết về hôn nhân chị D và anh B không yêu cầu giải quyết về tài sản mà để hai bên thỏa thuận với nhau, tuy nhiên anh B không hợp tác nên không thỏa thuận được. Trong thời kỳ hôn nhân chị D và anh B có các tài sản chung là: Thửa đất số A5, tờ bản đồ số 04/2012 tại thôn TC, xã TL, huyện T, tỉnh Thanh Hóa diện tích 126m² có giá trị là 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) (sau đây gọi là thửa đất A5) trên đất vợ, chồng đã làm nhà bằng kiên cố dạng nhà ống, xây dựng vào năm 2020 có giá khoảng 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng); Thửa đất số A6, tờ bản đồ số 04/2012 tại thôn TC, xã TL, huyện T, Thanh

Hóa diện tích 126m² có giá trị là 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) (sau đây gọi là thửa đất A6); Nay anh, chị không thỏa thuận phân chia tài sản chung được, chị D yêu cầu được chia tài sản là thửa đất số A6, tờ bản đồ số 04/2012 tại thôn TC, xã TL, huyện T, giao thửa đất số A5, tờ bản đồ số 04/2012 tại thôn TC, xã TL, huyện T, Thanh Hóa diện tích 126m² cho anh B sở hữu, anh B phải trả số tiền chênh lệch giá trị ngôi nhà cho chị là khoảng 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng).

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho anh B theo quy định của pháp luật, anh B từ chối nhận văn bản và không khai báo, trình bày quan điểm của mình nên trong hồ sơ không có ý kiến, quan điểm của anh B.

Theo yêu cầu của chị Trương Thị D về việc yêu cầu Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Ngày 08/06/2022 Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là đất và tài sản trên đất của hai thửa đất trên. Theo kết quả định giá tại thửa đất số A5, tờ bản đồ số 04/2012 tại thôn TC (thôn TT), xã TL, huyện T, tỉnh Thanh Hóa diện tích 126m² theo Giấy chứng nhận có chiều rộng là 6m, chiều dài là 21m, giá đất theo giá thị trường tại thời điểm định giá là 1.600.000đ/1m² x 126m² = 201.600.000đ (hai trăm lẻ một triệu sáu trăm nghìn đồng); trên đất có nhà diện tích là: 153,09m², dài 24,3m, rộng 6,3m. Sau khi đã trừ khấu hao có giá trị là 389.266.000đ (ba trăm tám mươi chín triệu hai trăm sáu sáu nghìn); Sân bê tông có giá trị là 3.447.000đ; tường rào có giá trị là 2.066.000đ (hai triệu không trăm sáu sáu nghìn). Tổng giá trị thửa đất và tài sản trên đất là: 596.379.000đ (năm trăm chín sáu triệu ba trăm bảy chín nghìn đồng).

Kết quả định giá tại thửa đất số A6, tờ bản đồ số 04/2012 tại thôn TC (thôn TT), xã TL, huyện T, tỉnh Thanh Hóa diện tích 126m² theo Giấy chứng nhận có chiều rộng là 6m, chiều dài là 21m, giá đất theo giá thị trường tại thời điểm định giá là 1.600.000đ/1m² x 126m² = 201.600.000đ (hai trăm lẻ một triệu sáu trăm nghìn đồng); hành lang bê tông có giá trị là 3.283.000đ (ba triệu hai trăm tám ba nghìn đồng); Bán bình có giá trị là 4.530.000đ (bốn triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng); Cổng có giá trị là 12.000.000đ (mười hai triệu đồng); Tường rào có giá trị là 558.000đ (năm trăm năm mươi tám nghìn đồng); Tổng giá trị đất và tài sản trên đất thửa đất số A6 là: 221.971.000đ (hai trăm hai mươi một triệu chín trăm bảy mươi nghìn đồng).

Tổng tài sản của anh Bùi Văn B và chị Trương Thị D là: 818.350.000đ (tám trăm mười tám triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng).

Tòa án đang tiến hành thẩm định và định giá tài sản thì anh B chống đối không cho định giá, Tòa án đã có Thông báo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản cho anh B được biết theo quy định của pháp luật.

Tòa án đã tiến hành hòa giải để các đương sự thỏa thuận thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án, tuy nhiên anh B vắng mặt không có lý do chính đáng nên tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa chị D vẫn giữ nguyên ý kiến của mình về chia tài sản sau khi ly hôn, chị D trình bày: Sau khi kết hôn về phần tiền mua đất, làm nhà chủ yếu do tiền của chị bỏ ra, đối với hai thửa đất có sự sai lệch về thôn TC là khi cấp Giấy chứng nhận có sai sót, thực tế thửa đất ở thôn TT. Vợ chồng đã làm nhà trên một phần diện tích đất ở thửa A5 có làm lấn sang thửa đất A6 là 30cm nhưng đều là đất của gia đình. Nay chị yêu cầu được nhận phần đất ở thửa A6 và giao cho anh B thửa đất A5, anh B có trách nhiệm thanh toán lại tiền chênh lệch cho chị theo giá trị bằng tiền.

Tại phiên tòa anh B vắng mặt và không có ý kiến trong vụ án.

Ý kiến của Viện kiểm sát:

Về việc phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Đại diện VKS phát biểu về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền tòa án đã thực hiện đúng thẩm quyền theo quy định của bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng thẩm quyền theo quy định của bộ luật tố tụng dân sự, Bị đơn chưa thực hiện đúng nghĩa vụ theo quy định của bộ luật Dân sự. Về nội dung vụ án: Thẩm phán chưa thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định của bộ luật tố tụng dân sự, chưa xác minh thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là ở Thôn TC, xã TL nhưng thực tế thửa đất đang nằm ở thôn TT. Trong quá trình thẩm định thửa đất mới thẩm định được một phần nhưng đương sự ngăn cản, mà thẩm định theo báo cáo của đương sự là chưa đúng quy định tại Điều 101 BLTTDS. Đề nghị áp dụng Điểm c Khoản 1 Điều 259 BLTTDS tạm dừng phiên tòa để đi thu thập tài liệu chứng cứ bổ sung. Đại diện VKS không có quan điểm gì về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đây là vụ án Hôn nhân và gia đình về Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn. Bị đơn và tài sản tranh chấp là bất động sản đều có địa chỉ tại thôn Thành Sơn, xã TL, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 BLTTDS 2015 thì đây là tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Tòa án đã thông báo về thời gian, địa điểm mở phiên tòa nhưng anh Bùi Văn B là Bị đơn vắng mặt lần thứ ba không có lý do chính đáng nên căn cứ Điểm b Khoản 2 Điều 227 BLTTDS tòa án vẫn xét xử theo thủ tục chung. Tại phiên tòa đại diện VKS đề nghị HĐXX tạm dừng phiên tòa để đi thu thập tài liệu, chứng cứ bổ sung trong vụ án. Xét yêu cầu của đại diện VKS, Thẩm phán đã thu thập xác minh đủ tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án. Sau khi định giá đã thông báo cho đương sự về kết quả định giá nhưng đương sự không có ý kiến gì. HĐXX vẫn xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2]. Về tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân: Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 16/02/2020, số vào sổ cấp GCN: CH 01144 , số bìa CU 452295 cấp cho anh Bùi Văn B và chị Trương Thị D tại thửa số A5, tờ bản đồ số 04/2012 diện tích 126m² đất ở tại nông thôn tại Thôn TC, xã TL, huyện T, tỉnh Thanh Hóa và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 16/02/2020, số vào sổ cấp GCN: CH 01143, số bìa CU& 452296 cấp cho anh Bùi Văn B và chị Trương Thị D tại thửa số A6 tờ bản đồ số 04/2012 diện tích 126m² đất ở tại nông thôn tại Thôn TC, xã TL, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Theo giấy chứng nhận cấp thôn TC nhưng thực tế là thôn TT, hai thửa đất này anh B và chị D đã làm nhà trên một thửa đất, việc sai sót về địa chỉ thôn là do khi cấp ghi sai, Tòa án cũng làm biên bản xác minh về việc này. Hai thửa đất tại thời điểm yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung không có tranh chấp, cấp trong thời kỳ hôn nhân mang tên anh Bùi Văn B và chị Trương Thị D nên tài sản trên là tài sản chung của chị D và anh B.

Tại thửa đất số A5 chị D và anh B đã làm nhà kiên cố trên diện tích đất có và có làm lán sang diện tích thửa đất A6 chiều rộng là 30cm. Việc làm lán này anh chị không biết và cùng là thửa đất của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nên cần phải ghi nhận thực tế. Theo biên bản định giá tài sản thửa đất A5 diện tích 126m², theo Giấy chứng nhận có chiều rộng là 6m, chiều dài là 21m, giá đất theo giá thị trường tại thời điểm định giá là 1.600.000đ/1m²x 126m² = 201.600.000đ (hai trăm linh một triệu sáu

trăm nghìn đồng); trên đất có nhà diện tích là: 153,09m², dài 24,3m, rộng 6,3m. Sau khi đã trừ khấu hao có giá trị là 389.266.000đ (ba trăm tám chín triệu hai trăm sáu sáu nghìn đồng); Sân bê tông có giá trị là 3.447.000đ (ba triệu bốn trăm bốn mươi bảy nghìn đồng); Tường rào có giá trị là 2.066.000đ (hai triệu không trăm sáu mươi sáu nghìn); Tổng giá trị thửa đất và tài sản trên đất là: 596.379.000đ (năm trăm chín sáu triệu ba trăm bảy chín nghìn đồng). Tài sản tại thửa đất A6 diện tích 126m² theo Giấy chứng nhận có chiều rộng là 6m, chiều dài là 21m, giá đất theo giá thị trường tại thời điểm định giá là 1.600.000đ/1m² x 126m² = 201.600.000đ (hai trăm lẻ một triệu sáu trăm ngàn đồng); hành lang bê tông có giá trị là 3.283.000đ (ba triệu hai trăm tám ba nghìn); Bán bình có giá trị là 4.530.000đ (bốn triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng); Công có giá trị là 12.000.000đ (mười hai triệu đồng); Tường rào có giá trị là 558.000đ (năm trăm năm tám nghìn đồng); Tổng giá trị đất và tài sản trên đất thửa đất số A6 là: 221.971.000đ (hai trăm hai một triệu chín trăm bảy mươi một nghìn đồng). Tài sản tại thửa đất A5 anh B đang ở, để ổn định cho cuộc sống của anh B nên giao tài sản này cho anh B tiếp tục sử dụng và sở hữu, giao thửa đất số A6 cho chị D sở hữu, sử dụng. Do tài sản tại thửa đất A5 có giá trị nhiều hơn thửa đất A6 nên anh B phải trả tiền chênh lệch cho chị D theo giá trị ngang nhau. Đối với thửa đất A6 chưa làm nhà nhưng khi anh chị sống chung có làm nhà tại thửa đất A5 lấn sang thửa đất A6 chiều rộng 30cm tương đương 6,3m² có giá trị theo giá thị trường tại thời điểm định giá là 1.600.000đ/1m² x 6,3m = 10.080.000đ (mười triệu không trăm tám mươi nghìn đồng). Đây là công trình kiên cố không thể tháo dỡ, cần bảo tồn giá trị cho ngôi nhà và tài sản của anh chị nên phần lấn này cần được giao cho anh B và anh B có trách nhiệm thanh toán phần chênh lệch tiền theo giá trị cho chị D là phù hợp.

Tại phiên tòa chị D trình bày, tài sản vợ chồng tạo lập được chủ yếu do tiền của chị nhưng chị không có chứng cứ nào để chứng minh nên tài sản của anh chị đều có công sức đóng góp ngang nhau nên mỗi người được chia ½ giá trị tài sản theo quy định của pháp luật, cụ thể giá trị phần tài sản mỗi bên được nhận là tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng 818.350.000đ đồng : 2 = 409.175.000 đồng (bốn trăm linh chín triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

[3]. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 6.000.000 đồng, chị Trương Thị D đã nộp toàn bộ chi phí này. Do anh B và chị D không thống nhất với nhau về giá trị tài sản và việc chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn nên mỗi người phải chịu ½ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá là 3.000.000 đồng. Do đó, anh B có trách nhiệm trả lại cho chị D số tiền 3.000.000 đồng.

[4] Về án phí: Anh Bùi Văn B và chị Trương Thị D mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần tài sản được chia theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 33, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, 157, 158, 165, 166, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 235 BLTTDS năm 2015; Điều 213, 218 và Điều 357, Điều 468 BLDS năm 2015; Điều 6; điểm b khoản 1 Điều 24; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Xác định: Thửa đất số A5 tờ bản đồ số 4/2012 diện tích 126m² đất ở tại nông thôn tại Thôn TT, xã TL, huyện T, tỉnh Thanh Hóa đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/02/2020, số vào sổ cấp GCN: CH 01144, số bìa CU 452295

có giá trị là 596.379.000đ (năm trăm chín sáu triệu ba trăm bảy chín nghìn đồng) và thửa đất số A6 tờ bản đồ số 04/2012 diện tích 126m² đất ở tại nông thôn tại Thôn TT, xã TL, huyện T, tỉnh Thanh Hóa đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/02/2020, số vào sổ cấp GCN: CH 01143, số bìa CU& 452296 có giá trị là 221.971.000đ (hai trăm hai một triệu chín trăm bảy mươi nghìn đồng) là tài sản thuộc quyền sở hữu của chị Trương Thị D và anh Bùi Văn B.

Xác định tài sản chung của anh Bùi Văn B và chị Trương Thị D có giá trị là 818.350.000đ (tám trăm mười tám triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng).

2. Buộc anh Bùi Văn B phải mua lại diện tích đã xây dựng nhà lán sang phần đất tại thửa đất số A5 tờ bản đồ số 04/2012 diện tích 126m² đất ở tại nông thôn tại Thôn TT, xã TL, huyện T, tỉnh Thanh Hóa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 16/02/2020 số vào sổ cấp GCN: CH 01143, số bìa CU& 452296 có diện tích là 6,3m² có giá trị là 10.080.000đ (mười triệu không trăm tám mươi nghìn đồng).

3. Chia tài sản chung sau ly hôn cho anh Bùi Văn B và chị Trương Thị D cụ thể như sau:

- Chia bằng giá trị cho anh Bùi Văn B và chị Trương Thị D mỗi người được giá trị là 409.175.000đ (bốn trăm lẻ chín triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

- Giao cho anh Bùi Văn B được quyền sở hữu thửa đất số A5 tờ bản đồ số 4/2012 diện tích 126m² đất ở tại nông thôn tại Thôn TT, xã TL, huyện T, tỉnh Thanh Hóa đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/02/2020, số vào sổ cấp GCN: CH 01144, số bìa CU 452295 và 6,3m² tại thửa đất số A6 tờ bản đồ số 4/2012 đất ở tại nông thôn tại Thôn TT, xã TL, huyện T, tỉnh Thanh Hóa có giá trị là 10.080.000đ và toàn bộ tài sản trên đất. Tài sản anh Bùi Văn B được nhận có giá trị là: 606.459.000đ (sáu trăm lẻ sáu triệu bốn trăm năm mươi chín nghìn đồng), (có sơ đồ kèm theo)

- Giao cho chị Trương Thị D được quyền sở hữu thửa đất và tài sản trên đất tại thửa đất số A6 tờ bản đồ số 4/2012 diện tích 119,7m² đất ở tại nông thôn tại Thôn TT, xã TL, huyện T, tỉnh Thanh Hóa đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/02/2020, số vào sổ cấp GCN: CH 01143, số bìa CU& 452296. Tài sản mà chị Trương Thị D được nhận có giá trị là 211.891.000đ (hai trăm mười một triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng), (có sơ đồ kèm theo).

Anh Bùi Văn B và chị Trương Thị D được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và điều chỉnh lại thông tin theo đúng quy định của pháp luật.

Anh Bùi Văn B phải thanh toán tổng số tiền chênh lệch giá trị tài sản cho chị Trương Thị D số tiền là **197.284.000đ** (một trăm chín bảy triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng).

Giá trị tài sản anh B, chị D được thực nhận là **409.175.000đ** (bốn trăm linh chín triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của chị D cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền trên, hàng tháng anh B còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chi phí định giá tài sản là 6.000.000 đồng, chị D đã nộp toàn bộ chi phí này. Do anh B và chị D mỗi người phải chịu ½ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 3.000.000 đồng. Anh Bùi Văn B có trách nhiệm trả lại cho chị D số tiền 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

5. Về án phí: Chị Trương Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản là 20.367.000đ (hai mươi triệu ba trăm sáu mươi bảy nghìn đồng). Chị D đã nộp 8.800.000 đồng tiền tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, theo B lai số AA/2021/0007598 ngày 29/03/2022. Chị D còn phải nộp thêm 11.567.000 đ (mười một triệu năm trăm sáu mươi bảy nghìn) tiền án phí. Anh Bùi Văn B phải chịu án phí chia tài sản là 20.367.000đ (hai mươi triệu ba trăm sáu mươi bảy nghìn đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt chị D, vắng mặt anh B. Chị D có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh B có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện T;
- Các đương sự;
- UBND xã TL;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Quân